

1 Match the Chinese and the English

1 星期二	2 今天	3 昨天	4 星期五
5 明天	6 星期天	7 星期几	8 今年
9 明年	10 去年	11 星期三	12 星期六

Wednesday	This Year	Yesterday	Today
Tomorrow	Next Year	Sunday	Saturday
Last year	What day of the week is it?	Tuesday	Friday

2 Choose the correct time in Mandarin

1 8.00 AM	2 6.15 PM	3 7.30 AM	4 11.20 AM
5 3.45 PM	6 12.35 PM	7 9.05 AM	8 2.45 PM

3 Put the words into the right order to make sentences.

1	zǎo shàng / shàng kè / jiǔ diǎn / wǒ / hé / dì dì 早上 / 上课 / 九点 / 我 / 和 / 弟弟
2	wǎn shàng / zuò zuò yè / wǒ / qī diǎn bàn 晚上 / 做作业 / 我 / 七点半
3	wǒ / měi tiān / fàng xué / wú diǎn / xià wǔ 我 / 每天 / 放学 / 五点 / 下午
4	wǒ men / chī fàn / qī diǎn bàn / wǎn shàng / měi tiān 我们 / 吃饭 / 七点半 / 晚上 / 每天
5	mā ma / sān diǎn bàn / tīng yīn yuè / zuó tiān / xià wǔ 妈妈 / 三点半 / 听音乐 / 昨天 / 下午